

5. Đại từ

Đại từ được chia làm 5 loại với các chức năng sử dụng khác nhau, bao gồm:

5.1 Subject pronoun (Đại từ nhân xưng chủ ngữ)

I	We
You	You
He	
She	
It	They

Đại từ nhân xưng chủ ngữ (còn gọi là đại từ nhân xưng) thường đứng ở vị trí chủ ngữ trong câu hoặc đứng sau động từ *be*, đằng sau các phó từ so sánh như *than*, *as*, *that*...

I am going to the store.

We have lived here for twenty years.

The teachers who were invited to the party were George, Bill and I.

It was she who called you.

George and I would like to leave now.

We students are going to have a party.

- Ngay sau các ngôi số nhiều như *we*, *you* bạn có thể dùng một danh từ số nhiều để làm rõ *we*, *you* là chỉ cái gì.
We students are going to have a party (Sinh viên chúng tôi)
You guys (Bọn mày)
- *We/ You/ They* có thể dùng với *all/ both*. Trong trường hợp câu có động từ đơn thì chúng đi liền với nhau:
We all go to school now.
They both bought the insurance
You all come shopping.
- Nhưng nếu *all* hoặc *both* đi với các đại từ này ở dạng câu có trợ động từ thì *all* hoặc *both* sẽ đứng sau trợ động từ:
We will all go to school next week.
They have both bought the insurance.
- *All* và *Both* cũng phải đứng sau động từ *to be*, trước tính từ
We are all ready to go swimming.
- Dùng *he/she* thay thế cho các vật nuôi nếu chúng được xem là có tính cách, thông minh hoặc tình cảm (chó, mèo, ngựa...)
Go and find the cat if where *she* stays in.
How's your new car? Terrific, *she* is running beautifully.

- Tên nước, tên các con tàu được thay thế trang trọng bằng *she* (ngày nay ít dùng).
England is an island country and *she* is governed by a monarch.
Titanic was the biggest passenger ship ever built. *She* could carry as many as 2000 passenger on board.

5.2 Complement pronoun (Đại từ nhân xưng tân ngữ)

me	us
you	you
him	
her	
it	them

Đại từ tân ngữ đứng ở vị trí tân ngữ (đăng sau động từ hoặc giới từ khi giới từ đó mở đầu một mệnh đề mới). Bạn cần phân biệt rõ đại từ tân ngữ với đại từ chủ ngữ. Chủ ngữ là chủ thể của hành động (gây ra hành động), còn tân ngữ là đối tượng nhận sự tác động của hành động.

They invited us to the party last night.

The teacher gave him a bad grade.

I told her a story.

The policeman was looking for him.

Đằng sau *us* có thể dùng một danh từ số nhiều trực tiếp, giống như đối với đại từ nhân xưng chủ ngữ.

The teacher has made a lot of questions for us students.

5.3 Possessive pronoun (Đại từ sở hữu)

mine	ours
yours	yours
his	
hers	
its	theirs

Người ta dùng đại từ sở hữu để tránh khỏi phải nhắc lại *tính từ sở hữu + danh từ* đã đề cập trước đó. Nó có nghĩa: mine = cái của tôi; yours = cái của (các) bạn; ... Do đó chúng thay thế cho danh từ. Đừng bao giờ dùng cả đại từ sở hữu lẫn danh từ. Mặc dù cách viết của *his* và *its* đối với tính từ sở hữu và đại từ sở hữu là giống nhau nhưng bạn cần phân biệt rõ hai trường hợp này.

This is my book; that is yours. (yours = your book)

Your teacher is the same as his. (his = his teacher)

Jill's dress is green and mine is red. (mine = my dress)

Your books are heavy, ours are heavy too. (ours = our books)

5.3.1 Possessive adjectives (Tính từ sở hữu)

my	our
your	your
his	
her	
its	their

Tính từ sở hữu khác với đại từ sở hữu (nêu trên đây) ở chỗ nó bổ nghĩa cho danh từ chứ không thay thế cho danh từ. Gọi là tính từ sở hữu vì nó thể hiện tính chất sở hữu của người hoặc vật đối với danh từ đi sau nó. Chú ý rằng cũng dùng tính từ sở hữu đối với các bộ phận trên cơ thể.

John is eating his dinner.

This is not my book.

The cat has injured its foot.

The boy broke his arm yesterday.

She forgot her homework this morning.

My food is cold.

5.4 Reflexive pronoun (Đại từ phản thân)

myself	ourselves
yourself	yourselves
himself	
herself	
itself	themselves

- Dùng để diễn đạt chủ ngữ vừa là tác nhân gây ra hành động, vừa là tác nhân nhận tác động của hành động đó. Nó đứng ngay đằng sau động từ hoặc giới từ *for*, *to* ở cuối câu.
Jill bought himself a new car.
Chú ý: “Jill bought him a new car” thì câu có nghĩa khác: “him” = another person.
I washed myself
He sent the letter to himself.
She served herself in the cafeteria.
We hurt ourselves playing football
John and Mary hurt themselves in a car accident.
You can see the difference for yourselves.
- Dùng để nhấn mạnh việc chủ ngữ tự làm lấy việc gì, trong trường hợp này nó đứng ngay sau chủ ngữ hoặc sau từ *by*.
I myself believe that there is no God.
She prepared the nine-course meal by herself.
John washed the dishes by himself.
The students themselves decorated the room.
Chú ý: ở dạng số nhiều *self* biến thành *selves*.